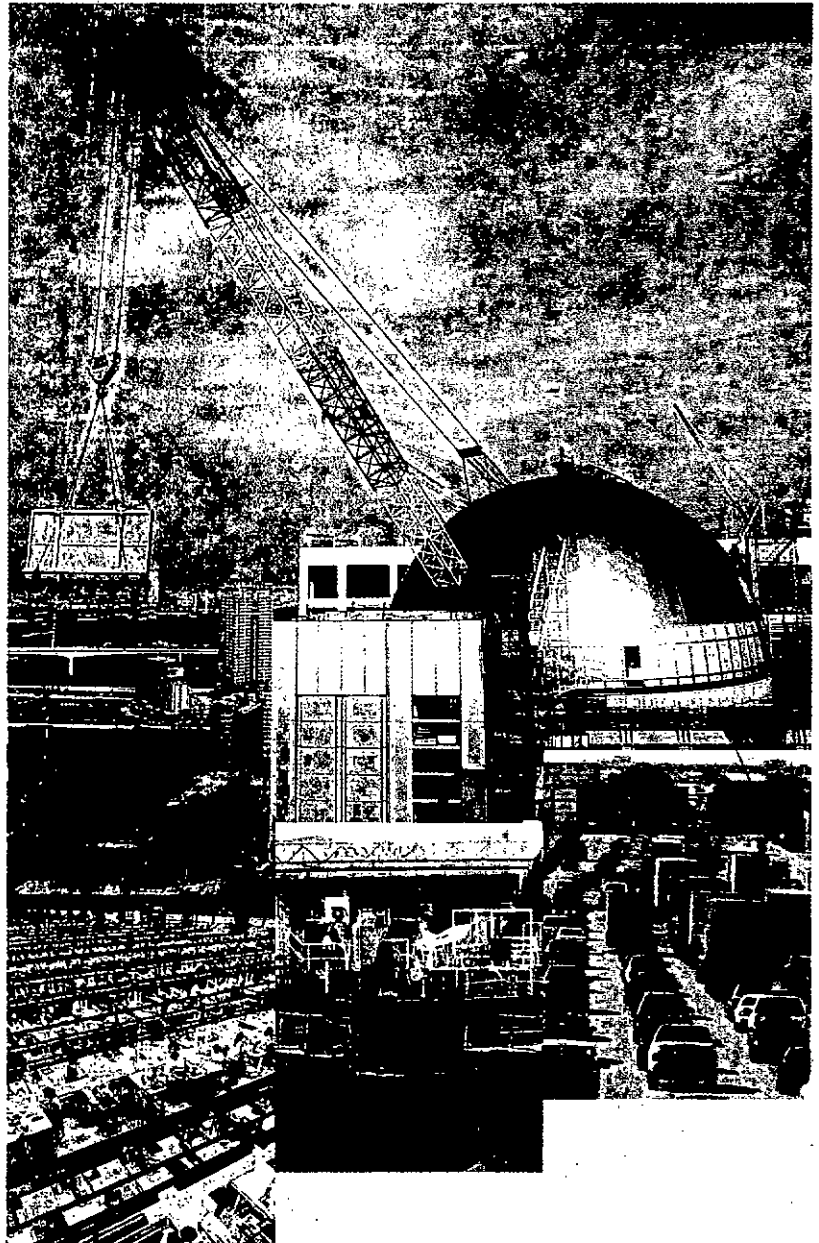




những vấn đề
**kinh tế
thế giới**

- Những thay đổi về cơ sở lý thuyết và thực tiễn tác động đến chính sách kinh tế đối ngoại
- ODA: Thực trạng và triển vọng
- Nông nghiệp thực phẩm trong quá trình toàn cầu hoá
- Chất lượng tăng trưởng của Malaixia



7 (87)

Tháng 7 - 2003

ISSN 0868-2984

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

Những vấn đề

Kinh tế Thế giới

Số 7 (87)

tháng 7 - 2003

NĂM THỨ MƯỜI LĂM

Tạp chí ra 1 tháng 1 kỳ

Tổng biên tập

PGS.TSKH. VÕ ĐẠI LƯỢC

Phó tổng biên tập

PGS.TS. ĐỖ ĐỨC ĐỊNH

PGS.TS. LƯU NGỌC TRỊNH

Thư ký toà soạn

TS.TÔ THỊ THANH TOÀN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

1. PGS.TSKH. VÕ ĐẠI LƯỢC

2. PGS. TS. ĐỖ ĐỨC ĐỊNH

3. PGS.TS. LÊ BỘ LĨNH

4. PGS. TS. LÊ VĂN SANG

5. PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG

6. TS. TÔ THỊ THANH TOÀN

7. PGS. TS. LƯU NGỌC TRỊNH

Trình bày

Vũ Thị Thảo

Toà soạn

176, Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 8570364; 8574311

8574310; 8574313

Fax: 8574316

E-mail: tapchiktg@hn.vnn.vn

Phòng phát hành

176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 8574315;

8574311; 8326723

Giấy phép xuất bản số 241/GP-
BVHTT ngày 8/5/2001.

Chế bản điện tử tại Viện Kinh tế Thế giới.

In khổ 20,5 x 28,5 cm

In tại Xí nghiệp in 15

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2003.

ISSN 0868 - 2984

Giá bán: 15.000 đ

MỤC LỤC

Trang

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Đỗ Đức Định: Những cơ sở lý thuyết và thực tiễn tác động tới quá trình điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại ở một số nước châu Á. 3

Nguyễn Hồng Sơn: Viện trợ phát triển chính thức (ODA): Thực trạng, triển vọng và hàm ý chính sách. 15

Thanh Toàn: Những thay đổi của khu vực nông nghiệp thực phẩm trong quá trình toàn cầu hoá. -23

KINH TẾ CÁC NƯỚC VÀ KHU VỰC

Trần Quang Minh - Nguyễn Thị Dung: Cải cách hệ thống tài chính Nhật Bản: Thách thức còn ở phía trước. 33

Bùi Trường Giang - Ngô Quang Vịnh: Điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế ở Mỹ trong thập kỷ 1990. 39

Nguyễn Hồng Nhung: Nhìn lại quá trình phát triển một số thị trường ở Thái Lan. 48

Vũ Bá Thế - Trần Lan Hương: Công nghiệp hoá giai đoạn II của Malaixia dưới tác động của toàn cầu hoá. 53

Lê Thị Ái Lâm: Chất lượng tăng trưởng của Malaixia. 62

KINH TẾ VIỆT NAM

Nguyễn Trần Quế: Các thành phần kinh tế ở Việt Nam: Chính sách và thực tiễn thời kỳ đổi mới. 73

VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) THỰC TRẠNG, TRIỂN VỌNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. NGUYỄN HỒNG SƠN

Viện Kinh tế Thế giới

Cải cách cơ cấu nền kinh tế, cố gắng hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu để có thể tăng trưởng nhanh, bền vững và trên cơ sở đó giải quyết các vấn đề xã hội khác như tạo công ăn việc làm, xoá đói, giảm nghèo... đang là những chiến lược kinh tế mà nhiều nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) theo đuổi. Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm nội địa thấp, cơ sở hạ tầng kinh tế lạc hậu và nguồn nhân lực còn kém phát triển đã khiến cho các nước đang phát triển gặp rất nhiều trở ngại trong việc thực thi những chiến lược kể trên. Trong bối cảnh đó, nguồn vốn tài trợ bên ngoài có vai trò đặc biệt quan trọng. Và vấn đề đặt ra là làm thế nào để không những thu hút được nhiều vốn nước ngoài mà còn sử dụng một cách có hiệu quả dòng vốn đó. Bài viết tổng quan những xu hướng phát triển chủ yếu của dòng vốn ODA trong thời gian qua, đánh giá triển vọng của chúng trong thời gian tới và nêu lên một số hàm ý chính sách trong việc thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn này.

I. ODA TRONG THẬP KỶ 1990

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB, 2001), mặc dù có sự gia tăng trong 2 năm cuối của thập kỷ 1990 (1998 và 1999)

nhưng nhìn chung trong thập kỷ này dòng vốn ODA từ các nhà tài trợ đã liên tục suy giảm (xem Bảng 1).

Số liệu Bảng 1 cho thấy, ODA từ các nhà tài trợ đã suy giảm liên tục từ năm 1992 đến năm 1997, giảm từ mức 60,9 tỷ USD xuống còn 48,3 tỷ USD hay từ mức 0,33% GNP các nước thuộc Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC) xuống còn 0,22% GNP của các nước này. Mặc dù đã có sự gia tăng trong năm 1999 (đạt 56,4 tỷ USD) nhưng tính theo GNP của DAC, ODA cũng chỉ đạt 0,24%, thấp hơn mức cao nhất trong thập kỷ 1990 và còn cách khá xa mục tiêu 0,7% của Liên Hợp Quốc.

Trong thập kỷ 1990 Nhật Bản luôn là nước cung cấp ODA lớn nhất thế giới. Tiếp theo sau là Mỹ, Pháp, Đức, Anh và Hà Lan. Tuy nhiên, nếu tính theo GNP thì chỉ có một số nước luôn đạt hoặc vượt mục tiêu 0,7% của Liên Hợp Quốc: Đan Mạch, Hà Lan, Na-uy và Thụy Điển. Mặc dù là những nước cung cấp ODA lớn nhất thế giới nhưng tính theo GNP, mức ODA cao nhất của Nhật Bản và của Mỹ trong thập kỷ 1990 cũng chỉ đạt 0,35% và 0,2% (theo thứ tự). Điều này có nghĩa là tiềm năng cung cấp ODA của các nước này vẫn còn rất lớn so với mục tiêu 0,7% GNP.

Bảng 1: ODA từ các nước thuộc Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC), 1990-99 tỷ USD)

	Pháp	Đức	Nhật Bản	Hà Lan	Anh	Mỹ	Các nước khác	Tổng số
1990	7,2	6,3	9,1	2,5	2,6	11,4	13,9	53,0
1991	7,4	6,9	11,0	2,5	3,2	11,3	13,8	56,7
1992	8,3	7,6	11,2	2,8	3,2	11,7	16,1	60,9
1993	7,9	7,0	11,3	2,5	2,9	10,1	14,8	56,5
1994	8,5	6,8	13,2	2,5	3,2	9,9	15,0	59,2
1995	8,4	7,5	14,5	3,2	3,2	7,4	14,6	58,9
1996	7,4	7,5	9,4	3,2	3,2	9,1	15,3	55,1
1997	6,3	5,9	9,4	2,9	3,4	6,9	13,4	48,3
1998	5,7	5,6	10,6	3,0	3,9	8,8	14,4	52,1
1999	5,6	5,5	15,3	3,1	3,4	9,1	14,3	56,4
% GNP của các nhà tài trợ								
1990	0,60	0,42	0,31	0,92	0,27	0,21	0,49	0,33
1991	0,62	0,40	0,32	0,88	0,32	0,20	0,49	0,33
1992	0,63	0,39	0,30	0,86	0,31	0,20	0,47	0,33
1993	0,63	0,37	0,26	0,82	0,31	0,15	0,49	0,30
1994	0,64	0,33	0,29	0,76	0,31	0,14	0,48	0,30
1995	0,55	0,31	0,28	0,81	0,29	0,10	0,44	0,27
1996	0,48	0,32	0,20	0,81	0,27	0,12	0,44	0,25
1997	0,45	0,28	0,22	0,81	0,26	0,09	0,44	0,22
1998	0,40	0,26	0,28	0,80	0,27	0,10	0,44	0,23
1999	0,39	0,26	0,35	0,79	0,23	0,10	0,45	0,24

Nguồn: The World Bank. Global Development Finance 2001. Washington, DC 2001.

Sự giảm sút của dòng vốn ODA trong thập kỷ 1990 còn được thể hiện rõ nếu xét trên giác độ những nước nhận tài trợ (xem Bảng 2).

Số liệu của Bảng 2 cho thấy, trong thời kỳ 1991-1997, ODA vào các nước đang phát triển đã liên tục suy giảm. Dòng vốn này đã giảm từ mức 49,5 tỷ USD năm 1991 xuống còn 35,6 tỷ USD năm 1997 hay giảm 28%.

Trong số các nước được nhận tài trợ, những nước có thu nhập thấp ngày càng nhận được ít viện trợ hơn. Số liệu của Bảng 3 cho thấy tỷ trọng viện trợ cho các nước có thu nhập thấp đã giảm từ mức 62% trong thời kỳ 1986-1990 xuống còn 56% trong thời kỳ 1996-1999. Trong đó, tỷ trọng viện trợ cho các nước có thu nhập thấp và có chính sách kinh tế vĩ mô tốt cũng đã giảm từ mức 1,9% GDP trong thời kỳ 1991-1999 xuống còn 1,2% GDP trong thời kỳ 1996-1999.

Bảng 2: ODA vào các nước đang phát triển, 1990-2000 (tỷ USD)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
ODA	43,2	49,5	46,4	41,7	48,1	46,2	39,7	35,6	38,4	40,3
Viện trợ không hoàn lại*	28,2	35,1	30,5	28,3	32,7	32,7	28,1	26,1	27,3	28,9
<i>Trong đó:</i>										
Song phương	24,6	29,5	23,9	22,5	24,6	26,1	21,8	19,8	20,5	22,0
Đa phương	3,6	5,6	6,6	5,8	7,9	6,6	6,3	6,3	6,8	6,9
Cho vay ưu đãi	15,0	14,4	15,9	13,4	15,4	13,5	11,6	9,5	11,1	11,4
<i>Trong đó:</i>										
Song phương	8,3	6,3	8,5	6,7	6,5	4,9	3,0	1,5	3,1	4,3
Đa phương	6,7	8,1	7,4	6,7	8,9	8,6	8,6	8,0	8,2	7,1

* Không tính hợp tác kỹ thuật.

Nguồn: The World Bank. Global Development Finance 2001. Washington, DC 2001.

Trong thập kỷ 1990, mặc dù số lượng tài trợ giảm sút nhưng số các cơ quan tài trợ lại gia tăng một cách mạnh mẽ, từ 7 cơ quan trong năm 1960 tăng lên đến 50 cơ quan. Đặc biệt, vai trò của các tổ chức phi chính phủ ngày càng gia tăng. Năm 1995 có

tới 28.900 tổ chức phi chính phủ quốc tế (trong khi số tổ chức này chỉ là 1.600 năm 1980). Sự gia tăng này được giải thích bởi sự gia tăng trong trách nhiệm công cộng cũng như sự quá tải trong quản lý hành chính và sự gia tăng nhanh của các dự án tài trợ.

Bảng 3: Xu hướng phân bổ viện trợ (%)

Phân bổ viện trợ	1981-85	1986-90	1991-95	1996-99
Tỷ trọng viện trợ cho các nước có thu nhập thấp (% trong tổng số)	61,2	62,1	55,1	55,7
Viện trợ cho các nước có thu nhập thấp và có chính sách kinh tế vĩ mô tốt hơn mức trung bình (% GDP)	1,1	1,8	1,9	1,2

Nguồn: The World Bank. Global Development Finance 2002, Washington, DC 2002. pp. 95.

Cũng trong thập kỷ 1990 nhiều nước đang phát triển nghèo nhất đã trở nên phụ thuộc nặng nề vào viện trợ. Cận Sahara châu Phi là khu vực phụ thuộc nhiều nhất vào viện trợ trong số các nước có thu nhập thấp ở các khu vực khác nhau trên thế giới. Chẳng hạn, 7 trong số 13 nước phụ thuộc nặng nề nhất vào viện trợ năm 1992 (Burkina

Faso, Madagascar, Mongolia, Nicaragua, Rwanda, Sierra Leon và Zambia) viện trợ chiếm tới 90% ngân sách chính phủ (tính trung bình) và tới hơn 15% GNP. Trong thời kỳ 1995-1996 viện trợ chiếm tới hơn 1/5 GNP của Eriteria, Tanzania và Zambia. Việc cắt giảm viện trợ đối với những nước này sẽ có nguy cơ dẫn đến thảm họa kinh tế đối với họ.



II. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI ODA TRONG THẬP KỶ 1990

Có bốn nhân tố chính tác động tới xu hướng phát triển của viện trợ trong thập kỷ qua: sự thay đổi trong môi trường chính trị quốc tế; những điều chỉnh trong chính sách tài chính ở các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là ở những nước lớn (Mỹ, các nước thuộc Liên minh châu Âu); sự gia tăng của dòng vốn tư nhân vào các nước đang phát triển và những kết quả hỗn hợp của viện trợ.

1. Những thay đổi trong môi trường chính trị quốc tế

Kể từ khi được thực hiện sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ngoài mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng dài hạn và giảm nghèo ở các nước đang phát triển, viện trợ của các nước công nghiệp chủ chốt cho các nước có thu nhập thấp còn có mục tiêu tăng cường lợi ích chiến lược và chính trị ngắn hạn của các nhà tài trợ trong cuộc đối đầu với các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa (cũ). Viện trợ được dành chủ yếu cho những nước đang phát triển là đồng minh chính trị của các cường quốc phương Tây. Tuy nhiên, sự sụp đổ của Liên Xô (cũ) (1991) và sự kết thúc của chiến tranh lạnh đã có những tác động mạnh mẽ, làm giảm sút tầm quan trọng của mục tiêu chiến lược của các nhà tài trợ và qua đó là tới xu hướng vận động của dòng vốn viện trợ trong thập kỷ 1990.

2. Những điều chỉnh trong chính sách tài chính ở các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là ở những nước lớn (Mỹ, các nước thuộc Liên minh châu Âu)

Trong thập kỷ 1990, dưới tác động của những thay đổi trong môi trường kinh tế quốc tế cũng như của những điều kiện kinh tế trong nước, chính sách tài chính - tiền tệ

của một số nước lớn đã có những điều chỉnh nhất định nhằm duy trì sự tăng trưởng ổn định (Mỹ); tiến tới một đồng tiền chung thống nhất (Liên minh châu Âu) hoặc cố gắng vượt qua trì trệ và suy thoái (Nhật Bản). Trong thập kỷ này, trừ Nhật Bản, mục tiêu của những điều chỉnh chính sách tài chính của các nước lớn là lành mạnh hoá tình hình tài chính công; tiến tới cân bằng hoặc đạt thặng dư ngân sách với những biện pháp cơ bản như giảm chi tiêu, đặc biệt là chi tiêu cho quốc phòng, tăng nguồn thu bằng cách cải cách hệ thống thuế và cải tổ các thể chế tài chính với việc luật pháp hoá các nguyên tắc tài chính, minh bạch hoá tài chính. Chính sách tài chính được xác định là công cụ tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Trong bối cảnh đó, mặc dù chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong ngân sách của các nước công nghiệp phát triển nhưng viện trợ cũng vẫn bị cắt giảm.

3. Vốn tư nhân vào các nước đang phát triển gia tăng

Kể từ đầu thập kỷ 1990 cho tới khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, dòng vốn tư nhân vào các nước đang phát triển đã liên tục gia tăng. Số liệu bảng 4 cho thấy, dòng vốn tư nhân đổ vào các nước đang phát triển đã tăng từ 62 tỷ USD năm 1991 lên tới trên 300 tỷ USD năm 1997. Tuy có giảm sút sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á nhưng dòng vốn này vẫn đạt tới mức 160 tỷ USD năm 2001. Trong số các dòng vốn tư nhân đổ vào các nước đang phát triển, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục chiếm tỷ trọng lớn và tương đối ổn định. Dòng vốn này đã tăng từ mức 35,7 tỷ USD năm 1991 lên đến 168,2 tỷ USD năm 2001 (với đỉnh cao là 184,4 tỷ USD năm 1999).

Bảng 4: Dòng vốn tư nhân vào các nước đang phát triển, thời kỳ 1991-2001 (tỷ USD)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Vốn tư nhân	62,0	99,4	167,6	176,4	206,1	276,2	300,7	283,3	224,4	225,8	160,0
Vốn từ thị trường vốn quốc tế	26,4	52,2	101,0	86,3	99,3	145,5	128,2	105,0	40,1	59,1	-8,3
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	35,7	47,1	66,6	90,0	106,8	130,8	172,5	178,3	184,4	166,7	168,2

Nguồn: The World Bank. Global Development Finance 2002, Washington, DC 2002. pp. 32.

Sự gia tăng của dòng vốn tư nhân vào các nước đang phát triển là kết quả của những cải cách nền kinh tế theo hướng tự do hoá và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế dưới tác động của sự gia tăng của vốn nước ngoài đã khiến cho thu nhập bình quân đầu người gia tăng và nhiều nước đã không còn là những nước cần có được sự viện trợ từ bên ngoài⁽¹⁾.

4. Những kết quả không đồng nhất của viện trợ

Sự không đồng nhất trong hiệu quả của viện trợ đối với các nước nhận viện trợ cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho viện trợ vào các nước đang phát triển suy giảm. Trong khi viện trợ được xem là thành công ở một số nước như Bôtxoana và Hàn Quốc vào những năm 1960; Indônêxia vào những năm 1970, Bôlivia và Gana vào cuối những năm 1980; Uganda và Việt Nam vào những năm 1990 thì viện trợ lại được xem là thất bại ở nhiều nước như Cộng hoà Dân chủ Cônggô; Tandanania⁽²⁾... Mặc dù kể từ những năm 1990 tỷ lệ những người sống trong tình trạng cực kỳ nghèo khổ ở các nước đang phát triển đã giảm từ mức 29% xuống còn 23% (dẫn đầu là ở Trung Quốc và Ấn Độ) nhưng tỷ lệ này đã giữ nguyên không hề thay đổi ở các nước châu Phi cận Sahara⁽³⁾. Điều này đã có ảnh hưởng lớn tới quan niệm cho rằng viện trợ đã thất bại

trong việc tài trợ cho phát triển với hậu quả là sức ép đòi giảm viện trợ ở các nước tài trợ gia tăng và lượng viện trợ suy giảm trên thực tế.

III. TRIỂN VỌNG CỦA ODA

Bước sang thiên niên kỷ mới, viện trợ từ các nhà tài trợ mặc dù vẫn giảm theo giá trị tuyệt đối nhưng đã tương đối ổn định theo tỷ lệ phần trăm so với GNP. Theo số liệu của DAC, năm 2001 dòng vốn ODA (tính theo giá hiện hành) từ các nhà tài trợ đạt mức 51,4 tỷ USD. Mặc dù giảm không đáng kể (4% tính theo giá hiện hành và 1,4% tính theo giá trị thực) so với năm 2000 (53,7 tỷ USD) khi tính theo giá trị tuyệt đối nhưng đó là mức ổn định nếu so sánh viện trợ tính theo GNP của các nước DAC (trong cả hai năm 2000 và 2001, viện trợ tính theo GNP của các nước DAC đều đạt 0,22%).

Trong năm 2001, dòng vốn ODA từ Mỹ và Liên minh châu Âu đều tăng, trong đó Mỹ trở thành nước cung cấp ODA lớn nhất thế giới (10,9 tỷ USD) vượt quá Nhật Bản (9,7 tỷ USD) vốn là nước cung cấp ODA lớn nhất trên thế giới từ trước đến nay. Những nước cung cấp ODA lớn tiếp theo là Đức, Anh, Pháp và Hà Lan. Tuy nhiên, chỉ có Đan Mạch, Na-uy, Hà Lan, Lúcxambua và Thụy Điển là đạt được mục tiêu 0,7% của Liên Hợp Quốc.



13 trong số 22 thành viên của DAC tăng số lượng viện trợ trong năm 2001 (tính theo giá trị thực), trong đó có 9 thành viên EU. Viện trợ của Mỹ tăng mạnh trong năm 2001 chủ yếu là do tài trợ cho Afghanistan sau sự kiện 11/9 (600 triệu USD). Trong khi đó, viện trợ từ Nhật Bản giảm gần 4 tỷ USD, chủ yếu do đồng Yên Nhật giảm giá (12,7%) cũng như do Nhật Bản điều chỉnh lại việc giải ngân cho các tổ chức đa phương và trả nợ từ các nước châu Á, vốn đang phục hồi sau khủng hoảng.

Tính theo giá trị thực, viện trợ từ các thành viên của DAC chiếm tới 95% tổng số viện trợ trên thế giới. Trong số các nước không thuộc DAC, ODA của Hàn Quốc đã tăng từ 212 triệu USD năm 2000 lên đến 266 triệu USD năm 2001 (tăng 41% tính theo giá trị thực tế).

Trong những năm tiếp theo của thiên niên kỷ mới, có một loạt các nhân tố khiến viện trợ cho các nước đang phát triển gia tăng.

Thứ nhất, các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ mới sẽ khó có thể đạt được nếu không có sự gia tăng mạnh mẽ của viện trợ. Để đạt được các mục tiêu đó, viện trợ cần phải đạt được mức 0,7% GNP của các nhà tài trợ hay khoảng 175 tỷ USD, lớn gấp 3 lần so với lượng viện trợ hiện hành. Chẳng hạn, những dự tính sơ bộ cho thấy viện trợ cần phải tăng lên gấp đôi (và được phân bổ có hiệu quả) để có thể đạt được mục tiêu giảm 1/2 nghèo đói vào năm 2015. Số lượng viện trợ cần thiết để đạt được mục tiêu về giáo dục, sức khỏe và môi trường theo dự tính sẽ từ 35 tỷ USD đến 75 tỷ USD.

Thứ hai, theo thoả thuận Monterrey (Méhicô 3/2002), các nước công nghiệp phát triển đã cam kết tăng viện trợ cho các nước đang phát triển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cũng như các

mục tiêu quốc tế khác. Nếu kế hoạch đặt ra tại hội nghị Monterrey được thực hiện đầy đủ, viện trợ của các nước DAC sẽ tăng lên tới 2,4% GNP vào năm 2006 (với giả định mức tăng trưởng GNP thực tế là 2,5%/năm). Trong đó, các nước EU cam kết sẽ tăng viện trợ lên đến 0,39% GNP; Mỹ cũng công bố kế hoạch tăng viện trợ của mình thêm 5 tỷ USD hàng năm (gần như tăng tới 50% hàng năm). Lượng tài trợ tăng thêm đó sẽ nằm trong tài khoản "thách thức thiên niên kỷ mới" và sẽ được phân bổ cho các nước đang phát triển có những cam kết chắc chắn về quản lý tốt, sức khỏe và giáo dục cũng như có những chính sách kinh tế tốt nhằm khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp và thị trường. Ngoài ra, viện trợ cũng sẽ gia tăng từ những nước không phải là thành viên của DAC như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Cộng Hoà Séc, Ba Lan và các nhà tài trợ Arập khác.

Thứ ba, nếu mục tiêu 0,7% GNP của Liên Hợp Quốc được thực hiện, lượng vốn ODA vào các nước đang phát triển sẽ rất khác nhau khi các chuẩn mực phân bổ khác nhau được sử dụng. Peter S. Heller và Sanjeev Gupta đã đưa ra ba kịch bản khác nhau về khối lượng ODA vào các nước đang phát triển khi mục tiêu 0,7% GNP của Liên Hợp Quốc được thực hiện⁽⁴⁾.

Kịch bản 1: Nếu chuẩn mực được nhận tài trợ là những nước có thu nhập bình quân đầu người hàng năm dưới 500 USD và có các chính sách kinh tế tốt, lượng vốn ODA sẽ chiếm tới 32% GDP của các nước nhận tài trợ (tính trung bình), gấp gần 2,5 lần so với mức hiện hành và nguồn thu của chính phủ sẽ tăng lên gần 3 lần. Riêng đối với Trung Quốc và Ấn Độ, lượng vốn ODA sẽ chỉ chiếm 11% GDP. Các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Nigeria, Pakistan, Philippin và Việt Nam sẽ nhận

được khoảng 86 tỷ USD (tính tổng cộng); khu vực cận Sahara châu Phi sẽ nhận được 52 tỷ USD.

Kịch bản 2: Nếu chuẩn mực trên được sử dụng nhưng lượng vốn ODA vào Trung Quốc và Ấn Độ được tăng lên đến 12% GDP thì hai nước này sẽ nhận được khoảng 116 tỷ USD. Trong khi đó, Nigeria, Pakistan, Philippin và Việt Nam sẽ nhận được khoảng 25 tỷ USD. Các nước kém phát triển nhất chỉ nhận được khoảng 30 tỷ USD và cận Sahara châu Phi sẽ nhận được không nhiều hơn 20 tỷ USD.

Kịch bản 3: Nếu chuẩn mực phân bổ ODA được sử dụng là tỷ lệ người thu nhập dưới 1 USD/ngày trên tổng dân số thì Trung Quốc và Ấn Độ sẽ nhận được 112 tỷ USD. Trong đó Trung Quốc nhận được 39 tỷ USD còn Ấn Độ sẽ nhận được 73 tỷ USD. Các nước cận Sahara châu Phi sẽ nhận được không quá 33 tỷ USD.

IV. NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC TIẾP NHẬN ODA TRONG THẬP KỶ TỚI

Sự gia tăng mạnh của dòng vốn ODA vào các nước đang phát triển nhằm đạt được những mục tiêu của thiên niên kỷ mới (như đã trình bày ở trên) sẽ đặt ra trước các nước tiếp nhận dòng vốn này những thách thức to lớn, xét cả trên hai khía cạnh vi mô và vĩ mô.

Thứ nhất, xét trên giác độ vĩ mô, sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn ODA vào trong nước sẽ có nguy cơ dẫn tới "căn bệnh Hà Lan" "Dutch Disease". Nếu toàn bộ vốn ODA được sử dụng để nhập khẩu, cán cân thanh toán của nước nhận tài trợ sẽ không bị ảnh hưởng bởi vì dòng vốn vào sẽ không có tác động trực tiếp tới tổng cầu nội địa và cung tiền. Tuy nhiên, nếu phần lớn vốn ODA được sử dụng để mua hàng hoá phi

thương mại, một loạt các tác động phụ sẽ xảy ra. Việc chuyển đổi ngoại tệ sang nội tệ sẽ khiến cho cung tiền gia tăng và điều này cùng với việc cầu về hàng hoá phi thương mại gia tăng sẽ khiến cho tổng cầu nội địa tăng. Hậu quả là cán cân thương mại sẽ thâm hụt do một phần tăng lên của của tổng cầu là cầu về hàng hoá và dịch vụ nước ngoài. Trong điều kiện tổng cung có hạn, sự gia tăng của tổng cầu cùng với sự tăng lên của mức cung tiền sẽ khiến cho mức giá nội địa gia tăng. Ở những nước với chế độ tỷ giá hối đoái cố định, mặc dù tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi nhưng tỷ giá hối đoái thực tế sẽ tăng. Trong khi đó, ở những nước với chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi thì cả tỷ giá hối đoái thực tế và tỷ giá hối đoái danh nghĩa đều tăng. Đến lượt mình, sự tăng giá thực tế của đồng tiền nội địa sẽ lại khiến cho hàng hoá và dịch vụ của nước nhận được tài trợ trở nên không có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hơn thế nữa, sự gia tăng của lạm phát còn sẽ khiến cho những người nghèo trở nên nghèo hơn. Nói cách khác, những nước đang phát triển với hệ thống thể chế kinh tế yếu và nguồn vốn con người kém phát triển sẽ có nguy cơ không hấp thụ hết được sự gia tăng mạnh của dòng vốn ODA.

Thứ hai, xét trên giác độ vi mô, lượng ODA quá lớn vào trong nước sẽ vượt quá khả năng quản lý hành chính của chính phủ, và điều đó sẽ dẫn đến sự lãng phí cũng như dẫn tới việc các dự án và chương trình sẽ không được thực hiện có hiệu suất và hiệu quả cao. Hơn thế nữa, trong điều kiện tính trách nhiệm của chính phủ không cao hay chính phủ chỉ có trách nhiệm đối với các nhà tài trợ mà không có trách nhiệm đối với chính người dân của mình thì lượng ODA quá lớn vào trong nước sẽ dẫn tới hiện

tượng trực lợi, tham nhũng và ngăn cản sự phát triển lành mạnh của xã hội.

V. HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1. Đối với Việt Nam, một nước kém phát triển với cơ sở hạ tầng kinh tế lạc hậu, nguồn nhân lực kém phát triển và chưa có cơ hội tiếp cận tới thị trường vốn quốc tế nhưng lại đang thiếu vốn, công nghệ và nguồn nhân lực có trình độ cao nhằm chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, vốn ODA đóng một vai trò rất quan trọng.

2. Những xu hướng phát triển gần đây của ODA cũng như triển vọng của chúng đều cho thấy, dòng vốn này đều sẽ gia tăng trong trung hạn (mặc dù đang giảm trong hiện tại) nhưng chỉ có những nước có những khuôn khổ chính sách kinh tế vĩ mô vững mạnh, cơ sở hạ tầng kinh tế vững chắc và chính sách thu hút thích hợp mới có thể thu hút được ngày càng nhiều cả hai dòng vốn này.

3. Kinh nghiệm còn cho thấy, việc sử dụng một cách hiệu quả dòng vốn ODA có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với việc thu hút chúng. Để thực hiện được điều đó, một lần nữa chính sách kinh tế vĩ mô vững mạnh và quản lý tốt là điều kiện tiên quyết. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong môi trường quản lý tốt 1% GDP viện trợ sẽ dẫn tới mức tăng trưởng bên vững tương đương với 5% GDP; làm giảm 1% nghèo đói và tạo thêm 1,9% GDP đầu tư tư nhân⁽⁶⁾. Hơn thế nữa, vốn ODA có thể bổ sung một cách có hiệu quả cho vốn FDI khi chúng được sử dụng đúng mục đích: ODA để củng cố và tạo dựng những khuôn khổ chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh, hệ thống pháp luật và thực thi pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như xây dựng một cơ sở kinh tế hạ tầng hiện đại..., đến lượt mình những yếu tố đó sẽ lại góp phần

thu hút vốn FDI với những tác động tích cực tới việc tiếp cận thị trường quốc tế; thu hút công nghệ tiên tiến; kinh nghiệm quản lý... và những tác động lan tỏa tích cực khác đối với nền kinh tế.

Chú thích:

1. Từ 1/1/2000, 10 nước và vùng lãnh thổ đã không còn được nằm trong danh sách những nước và vùng lãnh thổ được tiếp nhận ODA: Aruba, French Polynesia, Gibraltar, The Republic of Korea, Libya, Macao, the Netherlands Antilles, New Caledonia, Northern Marianas, and the Virgin Islands.

2. Ngân hàng Thế giới, "Đánh giá viện trợ: khi nào có tác dụng, khi nào không và tại sao". NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1999, tr. 1.

3. The World Bank. *Global Development Finance 2002*, Washington, DC 2002, pp. 89.

4. Peter S. Heller and Sanjeev Gupta. "Challenges in Expanding Aid Flows", *Finance & Development* / June 2002.

5. Xem Ngân hàng Thế giới "Đánh giá viện trợ: khi nào có tác dụng, khi nào không và tại sao". NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1999, tr. 16.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Bank. *Global Development Finance 2002*. Washington, DC 2002.

2. Ngân hàng Thế giới. "Đánh giá viện trợ: khi nào có tác dụng, khi nào không và tại sao". NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1999.

3. *Thực trạng của viện trợ 2000: Một sự đánh giá độc lập về giảm nghèo và hỗ trợ phát triển*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2000.

4. Peter S. Heller and Sanjeev Gupta. *Challenges in Expanding Aid Flows*. *Finance & Development* / June 2002.

5. Robert Hecht, Olusoji Adeyi, and Iris Semini, *Making AIDS Part of the Global Development Agenda*, *Finance & Development* / March 2002.